

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và
các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 08 tháng 07 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 08 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Woncheol Park
Ông Nguyễn Đoàn Hùng
Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen
Ông Nguyễn Anh Nguyễn

Tổng Giám đốc
(đến ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Tổng Giám đốc
(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc
(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.716.045	24.261.892
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	4.695.511	6.800.528
Tiền	111		2.188.250	1.928.070
Các khoản tương đương tiền	112		2.507.261	4.872.458
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13	266.900	784.454
Chứng khoán kinh doanh	121		-	472.134
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		266.900	312.320
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	5.995.045	5.417.776
Phải thu khách hàng	131		1.943.483	1.240.531
Trả trước cho người bán	132		608.538	1.528.648
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.140.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		2.395.398	2.754.341
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(92.374)	(105.744)
Hàng tồn kho	140	9	11.733.669	9.621.821
Hàng tồn kho	141		12.151.041	9.690.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(417.372)	(68.810)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.024.920	1.637.313
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		291.960	261.425
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.651.628	1.352.367
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		81.332	23.521

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		80.287.817	73.035.359
Các khoản phải thu dài hạn	210	8	1.581.357	1.599.646
Phải thu dài hạn khác	216		1.581.357	1.599.646
Tài sản cố định	220		42.732.500	40.791.699
Tài sản cố định hữu hình	221	10	31.046.824	29.170.881
<i>Nguyên giá</i>	222		45.816.273	39.248.028
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.769.449)	(10.077.147)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300)	(67.300)
Tài sản cố định vô hình	227	11	11.685.676	11.620.818
<i>Nguyên giá</i>	228		15.549.497	14.777.843
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.863.821)	(3.157.025)
Bất động sản đầu tư	230		16.979	-
<i>Nguyên giá</i>	231		18.628	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(1.649)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	3.344.322	3.278.972
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.344.322	3.278.972
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	18.656.186	17.505.857
Đầu tư vào công ty liên kết	252		18.637.963	17.492.653
Đầu tư vào các công ty khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.823)	(8.442)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400	-
Tài sản dài hạn khác	260		13.956.473	9.859.185
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.997.893	5.633.114
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.163.947	240.643
Lợi thế thương mại	269	15	6.794.633	3.985.428
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		105.003.862	97.297.251

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		73.785.579	45.408.844
Nợ ngắn hạn	310		37.243.199	30.492.191
Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.619.123	5.635.395
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.176.521	1.178.905
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16	1.045.287	770.004
Phải trả nhân viên	314		332.922	291.683
Chi phí phải trả	315	17	3.496.419	4.110.502
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.395	12.050
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.934.435	122.557
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	21.486.238	18.340.185
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		104.416	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.443	30.910
Vay và nợ dài hạn	330		36.542.380	14.916.653
Phải trả người bán dài hạn	331		27.668	31.013
Phải trả dài hạn khác	337	18	180.809	180.939
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	27.228.212	11.675.842
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.494.097	2.455.415
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.611.594	573.444

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		31.218.283	51.888.407
Vốn chủ sở hữu	410	21	31.218.283	51.888.407
Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	11.689.464	11.689.464
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	11.084.357	11.084.357
Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	(8.563.690)	(8.563.690)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(208.603)	11.033
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.141.264	28.558.952
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước</i>	421a		28.558.310	15.330.120
<i>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(19.417.046)	13.228.832
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	21	8.075.491	9.108.291
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		105.003.862	97.297.251

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/4/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	25	18.149.931	9.622.617	36.153.823	18.099.059
Các khoản giảm trừ	02	25	383.549	372.214	749.854	688.534
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	25	17.766.382	9.250.403	35.403.969	17.410.525
Giá vốn hàng bán	11	26	13.871.798	6.583.116	27.547.870	12.280.257
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		3.894.584	2.667.287	7.856.099	5.130.268
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	977.810	86.589	1.094.900	158.961
Chi phí tài chính	22	28	1.076.091	556.823	1.859.168	1.086.126
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>862.707</i>	<i>451.152</i>	<i>1.541.167</i>	<i>904.772</i>
Lãi từ các công ty liên kết	24	29	604.480	533.246	1.132.218	980.023
Chi phí bán hàng	25		3.206.947	956.005	6.313.488	1.768.514
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		869.247	485.740	1.670.810	976.193
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		324.589	1.288.554	239.751	2.438.419
Thu nhập khác	31	30	43.580	1.003	87.061	2.598
Chi phí khác	32	31	56.774	14.199	75.672	24.418
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(13.194)	(13.196)	11.389	(21.820)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		311.395	1.275.358	251.140	2.416.599
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		303.064	114.516	470.587	266.624
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52		(46.077)	(30.909)	(57.502)	(41.614)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		54.408	1.191.751	(161.945)	2.191.589

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2020	Từ 1/4/2019	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019		
		đến 30/6/2020 Triệu VND	đến 30/6/2019 Triệu VND	đến 30/6/2020 Triệu VND	đến 30/6/2019 Triệu VND		
	Lợi nhuận/(lỗ) thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	54.408	1.191.751	(161.945)	2.191.589	
	Phân bổ cho:						
	Chủ sở hữu của Công ty	61	195.362	1.016.304	117.254	1.881.698	
	Cổ đông không kiểm soát	62	(140.954)	175.447	(279.199)	309.891	
	Lãi trên cổ phiếu						
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	32	167	873	100	1.617

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		251.140	2.416.599
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	02		2.110.970	1.379.235
Các khoản dự phòng	03		278.738	49.967
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.371	(6.432)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.666.227)	(1.086.277)
Chi phí lãi vay và chi phí khác	06		1.636.364	977.447
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.613.356	3.730.539
Giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09		91.910	33.354
Tăng hàng tồn kho	10		(625.920)	(1.687.968)
Giảm các khoản phải trả và nợ khác	11		(136.815)	(87.499)
(Giảm)/tăng khoản trả trước	12		10.374	(96.075)
(Giảm)/tăng đầu tư chứng khoán kinh doanh	13		472.134	(36.530)
			2.425.039	1.855.821
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.800.081)	(955.347)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(392.350)	(310.920)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(716)	(88)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		231.892	589.466

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
	số	minh	đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.160.487)	(2.289.933)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		7.246	2.789
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(1.927.300)	(732.300)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		889.967	1.002.548
Chi tiền đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác	25		(30.258.705)	(171.347)
Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào công ty con	26		10.500.000	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		573.368	144.959
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(21.375.911)	(2.043.284)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
--------------	--------------------	---	---

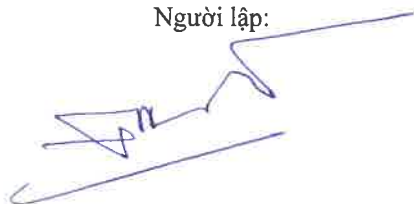
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới và vốn góp của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	31	17.167	57.969
Tiền thu từ vay	33	45.363.758	13.302.876
Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.311.429)	(11.537.457)
Tiền chi trả cổ tức	36	(30.002)	(152.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	19.039.494	1.671.006
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.104.525)	217.188
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6.800.528	4.585.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(492)	10.619
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.695.511	4.813.696

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:





Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

(a) Công ty con

Công ty con trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2020	1/1/2020
1	Công ty TNHH The Sherpa (“SHERPA”) (v)	Tư vấn quản lý	99,9%	-
2	Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan (“MH”)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”) (i)	Tư vấn quản lý	88,5%	80,8%

Công ty con gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2020	1/1/2020
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”) (vi)	Tư vấn quản lý	82,6%	-
2	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	Tư vấn quản lý	70,8%	60,0%
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	Tư vấn quản lý	47,2%	40,0%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	47,2%	40,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2020	1/1/2020
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	Sản xuất bia và nước giải khát	47,2%	40,0%
6	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	Sản xuất bia và nước giải khát	47,2%	40,0%
7	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	47,2%	40,0%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	47,2%	40,0%
9	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan (“MSC”) (ii)	Kinh doanh và phân phối	67,4%	56,8%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	67,4%	56,8%
11	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	Kinh doanh và phân phối	67,4%	56,8%
12	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	67,4%	56,8%
13	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	Sản xuất gia vị	67,4%	56,8%
14	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (“MHD”)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	67,4%	56,8%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	Sản xuất gia vị	67,4%	56,8%
16	Công ty TNHH Một Thành Viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	Sản xuất gia vị	67,4%	56,8%
17	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	Sản xuất gia vị	67,4%	56,8%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2020	1/1/2020
18	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB (“MMB”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	67,4%	56,8%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG (“MHG”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	67,4%	56,8%
20	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	50,6%	42,6%
21	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (“MSB”)	Kinh doanh và phân phối nước giải khát	67,4%	56,8%
22	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“VCF”) (viii)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	66,5%	55,9%
23	Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	56,6%	47,5%
24	Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	59,7%	50,3%
25	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (“KRP”)	Sản xuất đồ uống	59,7%	50,3%
26	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	44,4%	37,4%
27	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”)	Kinh doanh và phân phối	67,4%	56,8%
28	Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”) (iii)	Kinh doanh và phân phối	35,2%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2020	1/1/2020
29	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“VCM”)	Tư vấn quản lý	69,1%	58,6%
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce (“VinC”)	Kinh doanh và phân phối	69,1%	58,6%
31	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Vineco (“VEC”)	Nông nghiệp	69,1%	58,6%
32	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông Nghiệp VinEco – Tam Đảo (“VEC Tam Dao”)	Nông nghiệp	61,5%	52,2%
33	Công ty TNHH Nông Nghiệp Đồng Nai – VinEco (“VEC Dong Nai”)	Nông nghiệp	53,6%	45,4%
34	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
35	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”)	Kinh doanh và phân phối	99,8%	99,8%
36	Công ty Cổ phần Blue Tek Vietnam (“Blue Tek”) (iv)	Kinh doanh và phân phối	50,9%	-
37	Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan (“MSR”)	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
38	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
39	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
40	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến quặng	96,0%	96,0%
41	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (vonfram)	96,0%	96,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2020	1/1/2020
42	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany)	Sản xuất hóa chất sử dụng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành công nghiệp vật liệu hấp thụ	96,0%	-
43	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) (“HCS”)	Tư vấn quản lý	96,0%	-
44	ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany)	Tư vấn quản lý	96,0%	-
45	H.C. Starck GmbH (Germany)	Tư vấn quản lý	96,0%	-
46	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany)	Nắm giữ và quản lý bất động sản	96,0%	-
47	H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm	96,0%	-
48	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm	57,6%	-
49	H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China)	Kinh doanh và phân phối	96,0%	-
50	H.C. Starck Canada Inc. (Canada)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm	96,0%	-
51	H.C. Starck Tungsten GK (Japan)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm	96,0%	-
52	H.C. Starck Tungsten LLC (USA)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm	96,0%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2020	1/1/2020
53	ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Germany)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo vật lý và kiểm tra và phân tích kỹ thuật	96,0%	-
54	Công ty TNHH MNS Feed (“MNFE”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
55	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNFE VL”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
56	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNFE TN”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
57	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNFE TG”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
58	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNFE NA”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
59	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNFE HG”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
60	Công ty Cổ Phần Việt-Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“PCO”)	Đạm động vật	66,5%	65,6%
61	Công ty TNHH Một thành viên Proconco Cần Thơ (“PCT”)	Đạm động vật	66,5%	65,6%
62	Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định (“PBD”)	Đạm động vật	66,5%	65,6%
63	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“PHY”)	Đạm động vật	66,5%	65,6%
64	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
65	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ABD”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
66	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2020	1/1/2020
67	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	Tư vấn quản lý	88,5%	87,3%
68	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“FNA”)	Chăn nuôi lợn	88,5%	87,3%
69	Công Ty TNHH MNS Meat Processing (“MMP”)	Tư vấn quản lý	88,5%	87,3%
70	Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MHN”)	Chế biến thịt	88,5%	87,3%
71	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (“MSG”)	Chế biến thịt	88,5%	87,3%

- (i) Trong tháng 1 năm 2020, MH, một công ty con của Công ty, đã mua lại 1,2% lợi ích trong MML từ cổ đông không kiểm soát.

Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MML đã tăng từ 87,3% lên 88,5%.

- (ii) Trong sáu tháng đầu năm, MCH, một công ty con của Công ty, đã mua 0,32% lợi ích trong MSC với tổng số tiền là 279.372 triệu VND.

- (iii) Trong tháng 2 năm 2020, Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”), một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty, đã hoàn tất việc mua lại Công ty Cổ phần Bột Giặt NET (“NET”). Do kết quả từ giao dịch này, NET trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

- (iv) Công ty Cổ phần Blue Tek Vietnam (“Blue Tek”) được thành lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MBL và MH.

- (v) Công ty TNHH The Sherpa (“SHERPA”) được thành lập ngày 12 tháng 6 năm 2020 và được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã chuyển toàn bộ phần vốn chủ sở hữu ở VCM sang SHERPA.

Trong tháng 6 năm 2020, SHERPA đã chuyển toàn bộ phần vốn chủ sở hữu ở VCM sang cho CrownX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (vi) Công ty TNHH The CrownX (“CrownX”) được thành lập ngày 16 tháng 6 năm 2020 và được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua SHERPA.

Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã chuyển toàn bộ phần vốn chủ sở hữu ở MCH sang CrownX.

Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua lại 12,6% lợi ích ở CrownX từ cổ đông không kiểm soát. Kết quả của giao dịch này dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Công ty tại CrownX tăng từ 70,0% lên 82,6%.

- (vii) Trong tháng 6 năm 2020, Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”), một công ty con của Công ty, đã thành công trong việc mua lại HCS. Kết quả của giao dịch này dẫn đến việc HCS trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp của Công ty.

- (viii) Trong tháng 6 năm 2020, MSB, một công ty con của Công ty, mua lại 0,2% lợi ích của VCF với tổng số tiền là 12,782 triệu VND. Kết quả của giao dịch này dẫn đến tỷ lệ lợi ích của MSB tại VCF tăng lên từ 98,5% đến 98,7%.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ MTH, được thành lập tại Thái Lan, HCS và các công ty con, được thành lập ở Đức, Canada, Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

(b) Công ty liên kết

(i) Công ty liên kết trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn điều lệ tại	
			30/6/2020	1/1/2020
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)*	Ngân hàng	20,0%	20,0%

- (*) Xem thuyết minh 13(a).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công ty liên kết gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2020	1/1/2020
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	Sản xuất và mua bán thực phẩm	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	Đạm động vật	25,0%	25,0%
5	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“ĐN Manu”)	Đạm động vật	21,3%	21,3%
6	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	24,9%	24,9%
7	Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (China)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm	30,0%	-

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết gián tiếp phản ánh tỷ lệ thực tế các lợi ích kinh tế của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong công ty liên kết.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng triệu VND làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) *Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung*

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Lãi hoặc lỗ do giảm lợi ích trong một công ty liên kết mà không làm mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự pha loãng lợi ích trong công ty liên kết như giả định bán một phần sự sở hữu, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của tập đoàn, có một vài chi phí liên quan đến các tài sản khai khoáng. Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm;
 - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ix) Chi phí phát triển

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 16 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác mỏ được quy định trong:

- Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) cho tới ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác. Giá tính tiền cấp quyền khai thác được thông báo bởi Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí đề thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(iv) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ với mức đóng góp xác định hoặc Quỹ với mức trợ cấp xác định.

Theo quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Theo quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường thay đổi phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ với mức

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, vòng quay luân chuyển nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Cho mục đích báo cáo bán niên, nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách sử dụng báo cáo dự báo cho cả năm bởi chuyên gia độc lập, sử dụng các giả định tương tự các giả định được sử dụng trong báo cáo năm trước.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(s) *Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính*

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

4. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Vào ngày 20 tháng 2 năm 2020, HPC đã mua lại một công ty con có tên là Công ty Cổ phần Bột giặt Net. Vui lòng xem Thuyết minh 6 (a) để biết thêm thông tin.

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2020, MTC đã mua lại một công ty con có tên là H.C Starck Holding (Germany) GmbH. Vui lòng xem Thuyết minh 6 (b) để biết thêm thông tin.

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc thành lập một công ty con sở hữu 99,9% là SHERPA. SHERPA nắm giữ 70% vốn góp trong CrownX, một công ty mới thành lập tại Việt Nam vào ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Vào ngày 25 tháng 6 năm 2020, Công ty đã chuyển toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu của mình trong MCH và VCM cho CrownX và SHERPA. Sau đó cùng ngày SHERPA đã chuyển tất cả lợi ích vốn chủ sở hữu của mình trong VCM cho CrownX.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua 12,6% vốn cổ phần tại CrownX từ một bên thứ ba. Sau khi mua lại, lợi ích vốn chủ sở hữu có hiệu lực của Công ty trong CrownX tăng lên đến 82,6%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Chuỗi giá trị thịt: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Chuỗi giá trị thịt		Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	10.249.469	7.979.472	7.196.135	6.741.040	2.572.249	2.690.013	15.386.116	-	-	-	35.403.969	17.410.525
Lợi nhuận gộp của bộ phận	4.114.321	3.249.877	1.195.073	1.143.888	114.200	736.503	2.432.505	-	-	-	7.856.099	5.130.268
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.381.627	1.205.396	88.500	213.958	(392.773)	105.322	(2.314.713)	-	1.132.103	972.515	(105.256)	2.497.191
Chi phí không phân bổ											(56.689)	(305.602)
Lợi nhuận thuần											(161.945)	2.191.589

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Thực phẩm và đồ uống		Chuỗi giá trị thịt		Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng			
	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND		
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	14.284.825	11.219.229	15.995.578	15.004.817	35.009.823	28.080.203	23.018.803	24.652.861	16.215.427	15.083.325	104.524.456	94.040.435	479.406	3.256.816
Tổng tài sản											105.003.862	97.297.251		
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải không phân bổ	10.036.167	8.243.672	8.186.399	7.207.140	23.954.658	14.910.485	14.825.169	11.177.887	-	-	57.002.393	41.539.184	16.783.186	3.869.660
Tổng nợ phải trả											73.785.579	45.408.844		
	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
Chi tiêu vốn Chi tiêu vốn không phân bổ	466.262	616.952	219.634	1.113.546	246.003	559.115	226.876	-	-	-	1.158.775	2.289.613		
Chi phí khấu hao	325.066	300.914	221.863	177.865	560.218	565.320	371.772	-	1.712	320	1.712	320		
Chi phí khấu hao không phân bổ	164.691	148.581	199.865	218.764	122.570	107.909	717.146	-	1.765	1.469	1.765	1.469		
Chi phí phân bổ											202	156		
Chi phí phân bổ không phân bổ											1.204.272	475.254		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của khách hàng: tại Việt Nam (trong nước) hoặc các quốc gia khác Việt Nam (nước ngoài).

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng cộng	
	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
Doanh thu thuần	3.071.778	2.824.612	32.332.191	14.585.913	35.403.969	17.410.525

6. Hợp nhất kinh doanh

a) Công ty Cổ phần Bột giặt Net (NET)

Vào ngày 20 tháng 2 năm 2020, HPC, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã mua lại 52,25% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”), là công ty hàng đầu về sản xuất hàng gia dụng trong nước, với số tiền là 565.077 triệu VND đã bao gồm chi phí giao dịch. Do kết quả của giao dịch này, NET trở thành công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.494	-	53.494
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.500	-	63.500
Các khoản phải thu ngắn hạn	48.238	-	48.238
Hàng tồn kho	126.318	-	126.318
Tài sản ngắn hạn khác	2.928	-	2.928
Tài sản cố định hữu hình – thuần	259.270	39.554	298.824
Tài sản cố định vô hình – thuần	183	360.954	361.137
Bất động sản đầu tư – thuần	11.774	6.854	18.628
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	158	-	158
Chi phí trả trước dài hạn	46.809	78.495	125.304
Phải trả người bán ngắn hạn	(195.753)	-	(195.753)
Vay ngắn hạn	(23.649)	-	(23.649)
Phải trả ngắn hạn khác	(61.108)	-	(61.108)
Phải trả dài hạn khác	(100)	-	(100)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(97.171)	(97.171)
Tài sản thuần có thể xác định được	332.062	388.686	720.748
Tài sản thuần từ hợp nhất kinh doanh			376.606
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			188.471
Giá phí hợp nhất kinh doanh			565.077
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh			53.494
Khoản tiền thanh toán thuần			511.583

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh liên quan chủ yếu đến sự cộng hưởng mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất NET vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Trong khoảng thời gian từ ngày mua lại đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, NET đã đóng góp doanh thu thuần là 520.708 triệu đồng và lợi nhuận thuần sau thuế vào kết quả của Tập đoàn là 51.284 triệu đồng.

b) H.C Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2020, MTC, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty, đã hoàn tất việc mua 100% lợi ích cổ phần trong H.C Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”), là nhà sản xuất về bột kim loại vonfram và vonfram cacbua (sản phẩm trung nguồn của vonfram) với hoạt động trên toàn cầu, với tổng số tiền là 1.992.284 triệu VND đã bao gồm các chi phí giao dịch. Do kết quả của giao dịch này, HCS đã trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

	Carrying amount VND million
Tiền và các khoản tương đương tiền	940.190
Hàng tồn kho	1.687.581
Tài sản ngắn hạn khác	930.123
Tài sản cố định	1.830.768
Tài sản dài hạn khác	972.225
Phải trả ngắn hạn khác	(1.291.779)
Phải trả dài hạn khác	(6.011.838)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	50.738

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tổng nợ phải trả thuần có thể xác định được phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(891.992)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 19)	2.884.276
Giá phí hợp nhất kinh doanh	1.992.284
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh	(940.190)
Khoản tiền thanh toán thuần	1.052.094

Giao dịch mua lại HCS đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả tại ngày hợp nhất kinh doanh bởi vì giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả này vẫn chưa được xác định. Các điều chỉnh sẽ được ghi nhận sau khi giá trị hợp lý được xác định.

Trong giai đoạn kể từ ngày giao dịch mua lại phát sinh cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty được mua đóng góp doanh thu thuần là 466.842 triệu VND và lỗ thuần là 35.178 triệu VND vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	135.289	89.018
Tiền gửi ngân hàng	2.005.819	1.780.712
Tiền đang chuyển	47.142	58.340
Các khoản tương đương tiền	2.507.261	4.872.458
	4.695.511	6.800.528

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	29.243	26.950
Tạm ứng	29.899	25.358
Ký quỹ ngắn hạn (*)	1.988.281	2.315.774
Phải thu khác	347.975	386.259
	2.395.398	2.754.341
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ dài hạn	343.137	349.646
Phải thu dài hạn khác (**)	1.238.220	1.250.000
	1.581.357	1.599.646

(*) Bao gồm trong ký quỹ ngắn hạn là 1.900.000 tỷ VND ký quỹ trả cho bên thứ ba cho khoản đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh (1/1/2020: 2.000.000 tỷ VND).

(**) Phải thu khác phản ánh khoản phần lớn phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được căn trừ với phí thuê đất hàng năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
	đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	105.744	106.135
Dự phòng tăng trong kỳ	1.887	13.400
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(5.926)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(15.257)	(1.427)
Số dư cuối kỳ	92.374	112.182

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	620.101	260.850
Nguyên vật liệu	2.962.462	1.685.210
Công cụ và dụng cụ	1.062.742	874.450
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	972.886	451.471
Thành phẩm	3.811.900	2.036.450
Hàng hóa	2.654.567	4.245.347
Hàng gửi đi bán	6.511	136.853
Hàng hóa kho bảo thuế	59.872	-
	12.151.041	9.690.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(417.372)	(68.810)
	11.733.669	9.621.821

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
	đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	68.810	56.398
Mua công ty con	62.903	-
Tăng dự phòng trong kỳ	338.925	23.947
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(36.915)	(21.874)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(16.351)	(3.651)
	417.372	54.820

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	13.306.627	5.095.927	87.490	263.878	20.337.461	156.645	39.248.028
Mua công ty con	1.563.360	-	-	303	3.788.151	4.256	5.356.070
Tăng trong kỳ	21.938	-	-	5.864	52.928	9.878	90.608
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	204.829	-	-	9.466	1.190.637	5.028	1.409.960
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(76)	-	(76)
Thanh lý/Xóa sổ	(21.937)	-	-	(3.834)	(63.323)	(8.832)	(97.926)
Biến động khác	(574)	-	-	-	(17.427)	-	(18.001)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(45.946)	-	-	-	(126.444)	-	(172.390)
Số dư cuối kỳ	15.028.297	5.095.927	87.490	275.677	25.161.907	166.975	45.816.273

Khấu hao lũy kế

Số dư đầu kỳ	2.007.751	1.127.331	68.758	108.510	6.712.536	52.261	10.077.147
Mua công ty con	586.645	-	-	-	2.819.694	-	3.406.339
Khấu hao trong kỳ	421.792	105.665	9.079	28.561	903.118	12.468	1.480.683
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(48)	-	(48)
Thanh lý/Xóa sổ	(11.864)	-	-	(3.506)	(50.933)	(8.712)	(75.015)
Biến động khác	-	-	-	-	(3.207)	-	(3.207)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(20.155)	-	-	-	(96.295)	-	(116.450)
Số dư cuối kỳ	2.984.169	1.232.996	77.837	133.565	10.284.865	56.017	14.769.449

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	11.298.876	3.968.596	18.732	155.368	13.624.925	104.384	29.170.881
Số dư cuối kỳ	12.044.128	3.862.931	9.653	142.112	14.877.042	110.958	31.046.824

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Chi phí phát triển	Nhãn hiệu	Mối quan hệ khách hàng	Nguồn nước khoáng	Quyền khai thác khoáng sản	Công nghệ	Quyền khai thác nguồn nước khoáng	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.946.139	633.966	-	2.414.898	6.040.214	412.698	588.373	669.433	72.122	-	14.777.843
Mua công ty con	34.934	285.330	69.507	341.272	19.683	-	-	-	-	15.301	766.027
Tăng trong kỳ	-	23.776	1.350	-	-	-	-	-	-	-	25.126
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	10.038	-	-	-	-	-	-	-	-	10.038
Xóa sổ	(12.646)	(1.677)	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.323)
Phân loại lại	-	439	-	(439)	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(1.194)	(9.743)	(2.405)	-	-	-	-	-	-	(491)	(13.833)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.381)	(1.381)
Số dư cuối kỳ	3.967.233	942.129	68.452	2.755.731	6.059.897	412.698	588.373	669.433	72.122	13.429	15.549.497
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	66.128	263.420	-	914.107	1.002.464	95.333	158.119	636.769	20.685	-	3.157.025
Mua công ty con	-	280.835	53.616	-	-	-	-	-	-	1.505	335.956
Khấu trừ trong kỳ	59.828	60.379	1.588	79.492	125.319	10.967	15.275	32.664	1.653	27	387.192
Xóa sổ	(4.018)	(812)	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.830)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	-	(9.602)	(1.868)	-	-	-	-	-	-	(52)	(11.522)
Số dư cuối kỳ	121.938	594.220	53.336	993.599	1.127.783	106.300	173.394	669.433	22.338	1.480	3.863.821
Giá trị còn lại											
Số dư đầu kỳ	3.880.011	370.546	-	1.500.791	5.037.750	317.365	430.254	32.664	51.437	-	11.620.818
Số dư cuối kỳ	3.845.295	347.909	15.116	1.762.132	4.932.114	306.398	414.979	-	49.784	11.949	11.685.676

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.278.972	2.171.342
Tăng trong kỳ	1.487.533	3.644.056
Mua công ty con	111.084	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.409.960)	(3.073.256)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.038)	(12.406)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(109.442)	(72.887)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	624.069
Xóa sổ	-	(346)
Thanh lý	-	(1.600)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(3.827)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.344.322	3.278.972

13. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (a)	18.637.963	17.492.653
Đầu tư dài hạn khác (c)	21.646	21.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (d)	7.400	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(10.823)	(8.442)
	<hr/>	<hr/>
	18.656.186	17.505.857
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh	-	472.134
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	266.900	312.320
	<hr/>	<hr/>
	266.900	784.454

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2020			1/1/2020		
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (*)	20,0%	20,0%	16.215.428	20,0%	20,0%	15.083.325
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimax (“Cholimex”) (**)	32,8%	32,8%	249.392	32,8%	32,8%	249.392
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”) (***)	25,0%	25,0%	4.067	25,0%	25,0%	4.925
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”) (***)	25,0%	25,0%	6.405	25,0%	25,0%	6.709
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“ĐN Manu”) (***)	21,3%	21,3%	13.821	21,3%	21,3%	12.812
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) (****)	24,9%	24,9%	2.135.490	24,9%	24,9%	2.135.490
Jiangwu H.C. Starek Tungsten Products Co., Ltd. (China) (*****)	30,0%	30,0%	13.360	-	-	-
			18.637.963			17.492.653

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	ĐN Manu Triệu VND	Vissan Triệu VND	Jiangwu Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	15.083.325	249.392	4.925	6.709	12.812	2.135.490	-	17.492.653
Chia lợi nhuận sau khi mua lại của công ty liên kết trong kỳ (*)	1.132.103	-	(858)	196	1.009	-	(232)	1.132.218
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	13.365	13.365
Cổ tức	-	-	-	(500)	-	-	-	(500)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	227	227
Số dư cuối kỳ	16.215.428	249.392	4.067	6.405	13.821	2.135.490	13.360	18.637.963

(*) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trên vốn điều lệ của Techcombank là 20,0% (1/1/2019: 20,0%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn sở hữu 20,0% tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên vốn điều lệ của Techcombank và 1,5% tỷ lệ lợi ích kinh tế theo quy định tại hợp đồng kỳ hạn.

(**) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.

(***) Proconco nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir và 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của ĐN Manu.

(****) ANCO nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

(*****) H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany) nắm giữ 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co, Ltd (China).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch và các khoản đầu tư tài chính được tính lãi hàng kỳ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/6/2020			1/1/2020		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý Triệu VND	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,4%	5,4%	(10.823)	5,4%	21.646	(8.442)
			(*)		21.646	(*)

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.505.279	824.391	1.006.777	1.396.632	18.807	76.004	805.224	5.633.114
Tăng từ mua công ty con	-	123.703	-	1.601	-	-	-	125.304
Tăng trong kỳ	42.600	331.661	45.761	161.666	-	31.252	113.806	726.746
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	28	-	-	-	28
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	56.684	-	27.963	-	-	24.795	109.442
Chuyển từ các khoản phải thu dài hạn	-	-	11.780	-	-	-	-	11.780
Phân bổ trong kỳ	(52.477)	(14.856)	(39.397)	(301.529)	(1.567)	(20.016)	(147.527)	(577.369)
Chênh lệch do quy đổi tỷ giá	-	-	-	(4)	-	-	-	(4)
Thanh lý/xóa sổ	-	-	-	(15.092)	-	(11.057)	(4.999)	(31.148)
Số dư cuối kỳ	1.495.402	1.321.583	1.024.921	1.271.265	17.240	76.183	791.299	5.997.893

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Lợi thế thương mại

	30/6/2020
	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	4.694.223
Tăng trong kỳ	3.072.747
Chênh lệch do quy đổi tỷ giá	(22.103)
	7.744.867
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	708.795
Khấu hao trong kỳ	241.439
	950.234
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.985.428
Số dư cuối kỳ	6.794.633

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	635.944	463.143
Thuế giá trị gia tăng	221.205	149.782
Thuế thu nhập cá nhân	46.028	131.358
Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.795	21.366
Các loại thuế khác	113.315	4.355
	1.045.287	770.004

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi vay phải trả	613.812	466.583
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	460.568	493.501
Chiết khấu hàng bán	304.925	385.443
Chi phí vận chuyên	325.967	273.755
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	197.838	108.698
Phải trả cho xây dựng công trình	361.844	989.525
Phí tư vấn	13.922	126.172
Thưởng và lương tháng 13	318.304	585.768
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	46.793	35.839
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	21.211	71.039
Khác	831.235	574.179
	<hr/>	<hr/>
	3.496.419	4.110.502
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả khác

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	16.911	44.769
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	14.739	14.558
Cổ tức phải trả	14.882	32.495
Phải trả mua cổ phần	2.300.000	-
Phải trả phí thư cung cấp tín dụng	1.389.726	-
Khác	198.177	30.735
	<hr/>	<hr/>
	3.934.435	122.557
	<hr/>	<hr/>
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả dài hạn	23.768	23.977
Tiền ký quỹ dài hạn	157.041	156.962
	<hr/>	<hr/>
	180.809	180.939
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn	17.950.385	13.286.330
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20)	3.535.853	5.053.855
	21.486.238	18.340.185

Vay ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	15.149.922	11.295.704
Tiền USD	2.060.463	1.260.626
Vay từ bên thứ ba		
Tiền VND	740.000	730.000
	17.950.385	13.286.330

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay dài hạn	2.484.298	2.908.420
Trái phiếu có đảm bảo	28.279.767	13.821.277
	30.764.065	16.729.697
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19)	(3.535.853)	(5.053.855)
Hoàn trả sau 12 tháng	27.228.212	11.675.842

Vay dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	2.484.298	2.608.420
Vay từ bên thứ ba		
Tiền VND	-	300.000
	2.484.298	2.908.420

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.631.495	11.084.417	(9.426.958)	4.402	16.193.388	29.486.744	4.592.934	34.079.678
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.557.571	5.557.571	807.044	6.364.615
Phát hành cổ phiếu mới	57.969	(60)	-	-	-	57.909	-	57.909
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	6.631	-	6.631	1.561	8.192
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(393.817)	(393.817)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	7.679.439	7.679.439	(366.986)	7.312.453
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	4.467.897	4.467.897
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	863.268	-	(863.268)	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(8.178)	(8.178)	(342)	(8.520)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông về chủ sở hữu của Công ty		Cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	117.254	117.254	(279.199)	(161.945)								
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	(219.636)	-	(219.636)	(12.575)	(232.211)								
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	(19.553.819)	(19.553.819)	(1.041.209)	(20.595.028)								
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.139)	(2.139)								
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	293.404	293.404								
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của công ty con	-	-	-	-	(642)	(642)	(1.180)	(1.822)								
Khác	-	-	-	-	19.519	19.519	(7.069)	12.450								
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	(208.603)	9.141.264	23.142.792	8.075.491	31.218.283								

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.168.946.447	11.689.464	1.168.946.447	11.689.464
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464	1.168.946.447	11.689.464
Cổ phiếu lưu thông				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464	1.168.946.447	11.689.464
Thặng dư vốn cổ phần	-	11.084.357	-	11.084.357

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”), Công ty đã tái phát hành 109.899.932 cổ phiếu quỹ cho SK Investment Vina I Pte.Ltd (“SK Group”) với giá giao dịch là 100.000 đồng/cổ phiếu, với tổng giá trị thu về gần 11 nghìn tỷ đồng. Và Công ty cũng đã cấp cho SK Group quyền yêu cầu Công ty hoặc bên thứ ba do Công ty chỉ định mua lại toàn bộ số cổ phiếu quỹ đã bán cho SK Group từ năm thứ năm đến năm thứ sáu kể từ Ngày Hoàn Tất với giá là 100.000 đồng/cổ phiếu (sẽ được điều chỉnh cho việc chia tách, cổ phiếu thưởng, hợp nhất hoặc giao dịch tương tự) trong trường hợp SK Group xác định rằng sự hợp tác của Công ty và SK Group không tạo ra giá trị và hiệp lực hoặc SK Group bất đồng với định hướng phát triển chiến lược của Công ty. Quyền chọn bán này sẽ mất hiệu lực nếu SK Group bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số cổ phiếu quỹ đã mua, trừ khi SK Group và Công ty có thỏa thuận khác.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020		Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	5.796.899	57.969
Số dư cuối kỳ	1.168.946.447	11.689.464	1.168.946.447	11.689.464

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt 1.000 đồng cho mỗi cổ phần. Cổ tức phải trả sẽ được ghi nhận sau khi có phê duyệt của Hội đồng quản trị và chốt danh sách các cổ đông nhận cổ tức.

24. Vốn khác của chủ sở hữu

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

25. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm	36.153.823	18.099.059
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	715.386	657.013
▪ Hàng bán bị trả lại	34.468	31.521
Doanh thu thuần	35.403.969	17.410.525

26. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá vốn hàng		
▪ Thành phẩm đã bán	27.287.162	12.259.961
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	260.708	20.296
	27.547.870	12.280.257

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
Lãi thu từ:		
▪ Tiền gửi	512.359	105.478
▪ Cho vay đầu tư khác	62.802	11.389
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	84.613	42.037
Doanh thu khác	435.126	57
	1.094.900	158.961

28. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ:		
▪ Ngân hàng	552.590	218.456
▪ Các trái chủ và khác	988.577	686.316
Chi phí phát hành	95.197	72.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	100.564	45.625
Chi phí tài chính khác	122.240	63.054
	1.859.168	1.086.126

29. Lợi nhuận từ các công ty liên kết

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	1.132.218	980.023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.863	1.088
Thu nhập khác	83.198	1.510
	87.061	2.598

31. Chi phí khác

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	59.148	11.701
Chi phí khác	16.524	12.717
	75.672	24.418

32. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ từ tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 117.254 triệu VND (1H2019: 1.881.698 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.168.946.447 cổ phiếu (1H2019: 1.163.341.710 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	117.254	1.881.698

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.168.946.447	1.163.149.548
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền	-	192.162
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	1.168.946.447	1.163.341.710

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank và các công ty con của Techcombank	Khoản cho vay đã nhận	1.999.472	2.600.596
	Khoản cho vay đã trả	876.331	1.067.228
	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành)	12.217.065	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.250.000	-
	Chi phí lãi vay/trái phiếu	89.289	52.986
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt	105.855	99.783

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thị trường thông thường.

34. Những sự kiện sau niên độ

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, MSC đã thực hiện thông báo ngày chốt danh sách chia cổ tức là ngày 11 tháng 8 năm 2020.

Trong tháng 7 năm 2020, MSB, một công ty con của Công ty, mua lại 0,1% lợi ích của VCF với tổng số tiền là 4.299 triệu VND. Kết quả của giao dịch này dẫn đến tỷ lệ lợi ích của MSB tại VCF tăng lên từ 98,7% đến 98,8%.

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã thông qua việc phát hành ESOP tối đa 0,5% tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty bằng tiền với mệnh giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

35. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

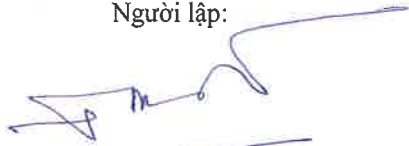
Lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn (“NPAT”) trong 2Q2020 là 54 tỷ VND so với lợi nhuận thuần sau thuế 1.192 tỷ VND trong 2Q2019, chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

- Chi phí lãi vay tăng.
- Tác động của hợp nhất kinh doanh với VCM và MCH: (i) VCM lỗ 1.171 tỷ VND trong quý 2 năm 2020 (ii) phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị hợp lý là 143 tỷ VND; và
- Nền kinh tế toàn cầu suy giảm do tác động của COVID19 trên giá hàng hóa.

Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế của MCH và lợi nhuận đóng góp từ TCB tăng dẫn đến kết quả 2Q2020 tốt hơn với quý 1Q2020.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc